

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo

7/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

VN-Index tăng nhẹ 0,2% (+3,3 điểm) trong phiên thứ Sáu, chốt phiên tại 1.768,1 điểm. Các cổ phiếu thuộc nhóm Vingroup tạo áp lực giảm nhưng đã được đối trọng bởi mức tăng mạnh từ ngành Ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 173 mã tăng, 141 mã giảm và 62 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 18,1 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu thuộc nhóm Vingroup VHM (-5,3%), VPL (-2,3%), VIC (-1,7%) và VRE (-1,4%) giảm điểm.
- Các cổ phiếu ngân hàng VCB (+1,2%), BID (+3,0%), CTG (+3,7%), TCB (+1,7%) và STB (+3,3%) tăng mạnh, cùng với một số mã khác.
- Các cổ phiếu Dầu khí BSR (+4,6%), PLX (+6,7%) và PVD (+1,7%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhà sản xuất cao su GVR (+6,8%), công ty tiện ích GAS (+6,9%), công ty sữa VNM (+5,1%), doanh nghiệp bán lẻ DMX (+2,4%), công ty điện lực PGV (+5,9%) và công ty logistics VTP (+3,2%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- BSR công bố mục tiêu mở rộng doanh thu đầy tham vọng giai đoạn 2026–2030 nhờ nâng cấp mở rộng và M&A; kế hoạch lợi nhuận vẫn thận trọng
- DGW: Chủ tịch HĐQT đăng ký mua 2 triệu cổ phiếu DGW thông qua CTCP Created Future
- NT2/GAS: Sản lượng khí bổ sung từ mỏ Hải Thạch – Mộc Tinh giúp cải thiện lợi thế cạnh tranh của NT2 và sản lượng khí thương phẩm của GAS, tác động tích cực nhẹ
- MBB: Ban lãnh đạo kỳ vọng NIM ổn định và chất lượng tài sản trong tầm kiểm soát qua đó hỗ trợ duy trì ROE top đầu ngành - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT
- VIB: Ban lãnh đạo duy trì kế hoạch tăng trưởng cao dù lợi nhuận cốt lõi kém tích cực trong nửa đầu năm - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô - Lạm phát tiếp tục hạ nhiệt nhờ giá nhiên liệu giảm trong tháng 7
- BSR: Crack spread neo ở mức cao dự kiến thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.768,1	293,4	126,9
% Δ	0,2%	0,3%	0,1%
- % Δ 1 tuần	1,9%	8,2%	0,2%
- % YTD	-0,9%	17,1%	5,1%
- % YOY	11,8%	8,3%	17,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	693,4	28,8	13,8
- TB 1 tháng (triệu)	681,2	38,9	15,8
- TB 1 năm (triệu)	1.063,3	70,4	27,2
- TB QTD	680,8	40,0	16,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-19,5%	-10,6%	-20,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	84,6	2,0	0,7
- Bán (triệu)	87,5	2,8	0,6
- GT ròng (triệu)	-2,9	-0,8	0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	174	87	165
Mã giảm	140	59	156
Không đổi	110	156	527
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	324,2	18,5	49,7
P/E trượt 12T	12,0	10,6	14,1
LS cổ tức*	1,8%	5,1%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.890,1	31.296	1.652,57
VN30F2M	1.894,4	2.612	2,57
VN30F1Q	1.893,8	842	0,33
VN30F2Q	1.910,0	144	0,04
VN100F1M	1.805,1	52	0,28
VN100F2M	1.814,0	12	0,04
VN100F1Q	1.805,4	26	0,10
VN100F2Q	1.803,1	13	0,10
USD/VND		26.240	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, dù tăng điểm, VN-Index chưa vượt được vùng 1.770 điểm, quanh MA200, cho thấy đà tăng đang chịu áp lực tại kháng cự quan trọng. Do đó, chỉ số vẫn có khả năng kiểm định lại khu vực hỗ trợ 1.745–1.750 điểm trong các phiên tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

BSR công bố mục tiêu mở rộng doanh thu đầy tham vọng giai đoạn 2026–2030 nhờ nâng cấp mở rộng và M&A; kế hoạch lợi nhuận vẫn thận trọng

*** BSR vừa công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026–2030.**

*** Quan điểm của chúng tôi:** Nhìn chung, kế hoạch cho thấy tham vọng mở rộng doanh thu của BSR trong giai đoạn 2026–2030. Tuy nhiên, mục tiêu lợi nhuận tỏ ra thận trọng so với quy mô doanh thu kế hoạch. Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo của mình, chờ đánh giá chi tiết hơn.

*** Các mục tiêu chính:**

* Tổng sản lượng sản xuất giai đoạn 2026–2030 đạt 38,4 triệu tấn (93% dự báo hiện tại của chúng tôi), tương ứng trung bình 7,68 triệu tấn/năm (+8% so với mức trung bình giai đoạn 2021–2025). Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo sản lượng của mình do cho rằng mục tiêu này khá thận trọng. Sản lượng 7,68 triệu tấn/năm trong giai đoạn 2026–2028 tương ứng với chỉ số hiệu quả vận hành khoảng 116%, thấp hơn mức 123% hiện tại. Ngoài ra, BSR dự kiến nâng công suất thêm 15,5% sau khi hoàn thành dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất trước năm 2029.

* Tổng doanh thu hợp nhất đạt 850–943 nghìn tỷ đồng (105%–116% dự báo giai đoạn 2026–2030 của chúng tôi), tương ứng trung bình 170–189 nghìn tỷ đồng/năm (+25%–39% so với mức trung bình giai đoạn 2021–2025). Bên cạnh mục tiêu sản lượng bán hàng tăng 8% so với mức trung bình giai đoạn 2021–2025, tăng trưởng doanh thu dự kiến được thúc đẩy bởi các hoạt động kinh doanh mới, đặc biệt là thương mại quốc tế và M&A. BSR dự phóng tổng doanh thu từ thương mại quốc tế và M&A đạt 103–193 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026–2030.

* Tổng LNST trước lợi ích CĐTS theo báo cáo đạt 12,9–17,8 nghìn tỷ đồng (21%–29% dự báo giai đoạn 2026–2030 của chúng tôi), tương ứng trung bình 2,6–3,6 nghìn tỷ đồng/năm (khoảng 50% mức trung bình giai đoạn 2021–2025 và khoảng 25% dự báo của chúng tôi). Theo chúng tôi, quan điểm thận trọng của ban lãnh đạo phản ánh tính biến động cao vốn có của hoạt động lọc dầu. Trong quá khứ, LNST thực tế của BSR thường cao hơn kế hoạch ban đầu. LNST thực tế các năm 2021/2022/2023/2025 lần lượt cao hơn 7,7 lần/10,5 lần/5,2 lần/5,2 lần so với kế hoạch ban đầu.

*** BSR đặt mục tiêu hoàn thành dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, đồng thời nghiên cứu các dự án hóa dầu, hóa chất và năng lượng xanh tại Dung Quất.** Chúng tôi hiện kỳ vọng dự án nâng cấp mở rộng sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2029 sau khi BSR trao hợp đồng EPC vào tháng 7/2026. Trong dài hạn, chúng tôi kỳ vọng các dự án hóa dầu, hóa chất và năng lượng xanh sẽ đóng góp thêm doanh thu, mở rộng danh mục sản phẩm của BSR và đa dạng hóa biên lợi nhuận ngoài các sản phẩm lọc dầu truyền thống.

* BSR cũng đưa ra các mục tiêu M&A tiềm năng, bao gồm Saigon Petro, PVOIL Phú Mỹ, các kho chứa xăng dầu và các kho chứa PP. Saigon Petro là một trong những doanh nghiệp xăng dầu Nhà nước lớn nhất Việt Nam và là nhà phân phối lớn các sản phẩm xăng dầu và LPG. Tại thời điểm cuối năm 2022, Saigon Petro chiếm khoảng 6% thị phần phân phối xăng dầu tại Việt Nam (so với khoảng 50% của PLX và 20% của OIL). PVOIL Phú Mỹ vận hành nhà máy chế biến condensate tại KCN Cái Mép với công suất chế biến condensate 130.000 tấn/năm và sản lượng sản phẩm xăng dầu hơn 500.000 m³/năm (tương đương khoảng 13% sản lượng bán hàng của OIL). OIL hiện sở hữu 67,64% cổ phần tại PVOIL Phú Mỹ. Các giao dịch tiềm năng này có thể giúp BSR mở rộng hoạt động hạ nguồn, bổ sung hạ tầng phân phối và kho chứa, đồng thời củng cố vị thế trong chuỗi giá trị dầu khí.

DGW: Chủ tịch HĐQT đăng ký mua 2 triệu cổ phiếu DGW thông qua CTCP Created Future

* Ông Đoàn Hồng Việt (Chủ tịch HĐQT DGW) đã đăng ký mua 2 triệu cổ phiếu DGW thông qua phương thức khớp lệnh hoặc thỏa thuận, thực hiện qua CTCP Created Future (do ông Việt giữ chức Chủ tịch và sở hữu cổ phiếu DGW). Giao dịch dự kiến diễn ra từ ngày 13/08 đến ngày 10/09/2026. Nếu hoàn tất toàn bộ giao dịch, tỷ lệ sở hữu của Created Future Holding tại DGW sẽ tăng từ 31,47% lên 32,38%.

NT2/GAS: Sản lượng khí bổ sung từ mỏ Hải Thạch – Mộc Tinh giúp cải thiện lợi thế cạnh tranh của NT2 và sản lượng khí thương phẩm của GAS, tác động tích cực nhẹ

* CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) đã công bố tài liệu chi tiết xin ý kiến cổ đông bằng văn bản đối với Phụ lục số 13 của hợp đồng mua bán khí với GAS. Phụ lục này điều chỉnh việc NT2 mua nguồn khí bổ sung từ dự án mở rộng Hải Thạch – Mộc Tinh.

* Mở mở rộng dự kiến cung cấp tổng sản lượng 11,0 tỷ m³ trong giai đoạn 2026–2040 cho khu vực Đông Nam Bộ, trong đó NT2 có khả năng nhận được phần lớn sản lượng.

* Giá khí đầu vào ở mức 7,38 USD/MMBTU (chưa bao gồm cước phí vận chuyển), tăng 2%/năm và không neo theo giá dầu nhiên liệu (FO). Chúng tôi ước tính giá khí giao đến nhà máy năm 2026 đạt 8,97 USD/MMBTU (bao gồm chi phí vận chuyển và phân phối). Chúng tôi ước tính giá khí trung bình mới của NT2 giai đoạn 2026–2030 đạt 10,9 USD/MMBTU, thấp hơn 1% so với dự báo trước đây (dù chúng tôi đã nâng dự báo giá dầu Brent trung bình và giá dầu FO trung bình lần lượt 2% và 7% trong cùng giai đoạn).

* Chúng tôi nhận thấy điều này đồng nghĩa NT2 sẽ sử dụng 100% khí nội địa ít nhất trong 5 năm tới (hoàn toàn không sử dụng LNG) và mức giá khí mới nêu trên thấp hơn 23% và 9% so với dự báo giá LNG và giá khí khu vực Đông Nam Bộ của chúng tôi. Điều này giúp cải thiện năng lực cạnh tranh của NT2 trên thị trường CGM.

* Chúng tôi hiện nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của NT2 nhờ (1) chi phí nhiên liệu thấp hơn từ nguồn cung khí nội địa cao hơn, (2) giá bán trung bình cao trong 6T 2026 và (3) sản lượng Qc 6 tháng cuối năm 2026 cao hơn kỳ vọng (theo doanh nghiệp trong ngành). Chúng tôi hiện đưa ra khuyến nghị MUA đối với NT2 với giá mục tiêu 28.800 đồng/cổ phiếu.

* Tác động đối với GAS: Tích cực nhẹ. Tổng sản lượng từ mỏ khí Hải Thạch – Mộc Tinh (hiện hữu và mở rộng) trong giai đoạn 2026–2035 đạt 11,4 tỷ m³, cao hơn 74% so với dự báo hiện tại của chúng tôi, qua đó hỗ trợ mạnh cho sản lượng khí thương phẩm của GAS đến năm 2032. Chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA đối với GAS.

MBB: Ban lãnh đạo kỳ vọng NIM ổn định và chất lượng tài sản trong tầm kiểm soát qua đó hỗ trợ duy trì ROE top đầu ngành - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* Chúng tôi đã tham dự buổi gặp gỡ nhà đầu tư nửa đầu năm (6T 2026) của Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB). KQKD tích cực tiếp tục củng cố khả năng hoàn thành các mục tiêu cả năm của ngân hàng, nhờ vào tăng trưởng tín dụng tích cực, tỷ lệ CASA thuộc top đầu ngành, NIM duy trì ổn định và chỉ số CIR tiếp tục cải thiện. Mặc dù môi trường hoạt động còn nhiều thách thức, sự tự tin của ban lãnh đạo trong việc duy trì NIM và kiểm soát áp lực chất lượng tài sản trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ đã củng cố quan điểm của chúng tôi rằng triển vọng của MBB tiếp tục được hỗ trợ bởi nền tảng huy động vốn vững chắc, năng lực triển khai kỷ luật và hiệu quả vận hành vượt trội, được phản ánh qua mức ROE 6T 2026 đạt 21,6%.

* Các điểm chính được ghi nhận như sau:

1. Quan điểm vĩ mô từ phía ngân hàng

- Ban lãnh đạo kỳ vọng tăng trưởng GDP đạt trên 9% trong 6T cuối năm 2026 và trên 8,5% cho cả năm 2026.

- Lãi suất (theo chúng tôi là lãi suất huy động) được kỳ vọng duy trì tương đối ổn định trong 6T cuối năm 2026, trong khi thanh khoản của hệ thống ngân hàng sẽ phụ thuộc một phần vào tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

2. Tăng trưởng tín dụng

- Tín dụng tăng 13,0% trong 6T 2026, giúp thị phần tín dụng tăng từ 6,0% lên 6,3%. MBB đặt mục tiêu mở rộng thêm 0,3-0,5 điểm % thị phần trong 6T cuối năm 2026 và kỳ vọng tăng trưởng tín dụng cả năm đạt 30%-35%.

- Trong 6T 2026, cho vay doanh nghiệp tăng 18,4% và chiếm 57% tổng dư nợ, trong khi cho vay bán lẻ tăng 7,0%.

- Khối ngân hàng FDI đang trở thành động lực tăng trưởng quan trọng. MBB có kế hoạch mở các văn phòng đại diện tại Singapore, Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc nhằm tận dụng dòng vốn FDI vào Việt Nam. Văn phòng tại Singapore đã được cấp phép và đang hoàn thiện nhân sự, trong khi ba văn phòng còn lại vẫn đang chờ phê duyệt từ cơ quan quản lý.

- Dư nợ bất động sản được kiểm soát ở mức 12%-13% tổng dư nợ, thấp hơn trần tỷ lệ nội bộ là 15%.

- MBB tiếp tục duy trì chiến lược chọn lọc, tập trung vào các dự án nhà ở tại các trung tâm kinh tế lớn và khu công nghiệp, đồng thời hạn chế các dự án nghỉ dưỡng và dự án tại khu vực xa trung tâm.

- Ngân hàng cũng nhận thấy nhiều cơ hội trong việc tài trợ các dự án cơ sở hạ tầng quốc gia, tùy thuộc vào đánh giá từng dự án. Hiện MBB đang tham gia tài trợ cho các dự án APEC của Sun Group tại Phú Quốc.

- Việc nâng tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn từ 30% lên 40% được đánh giá là yếu tố tích cực, đặc biệt đối với mảng cho vay bán lẻ, kỳ hạn cho vay mảng này tại MBB thường dài hơn.

3. Huy động vốn

- Tổng nguồn vốn huy động tăng 8,0% trong 6T 2026. Trong đó, tiền gửi khách hàng cá nhân tăng 8,1%, và tiền gửi khách hàng doanh nghiệp tăng 9,1%.

- Tỷ lệ CASA giảm xuống 34,6% (so với 37,0% năm 2025) nhưng vẫn duy trì vị trí top 2 toàn ngành, và MBB đặt mục tiêu hướng tới vị trí dẫn đầu. Nguồn vốn quốc tế cùng kế hoạch phát hành 10-15 nghìn tỷ đồng trái phiếu cấp 2 trong nước trong 6T cuối năm sẽ hỗ trợ MBB kiểm soát chi phí vốn.

4. NIM và chi phí vốn

- NIM 6T 2026 giảm xuống 3,9% từ mức 4,0% năm 2025, nhưng vẫn cao hơn khoảng 60 điểm cơ bản so với mức bình quân 3,3% của nhóm ngân hàng lớn. Trong quý 2/2026, NIM phục hồi lên mức 4,1% (+30 điểm cơ bản QoQ). Áp lực lên NIM hoàn toàn đến từ phía nguồn vốn huy động.

- Ban lãnh đạo đặt mục tiêu duy trì NIM ổn định ở mức 4,0-4,1% trong 6T cuối năm thông qua việc tái cơ cấu tài sản sinh lời, cải thiện tỷ lệ CASA và tiếp cận nguồn vốn nước ngoài có chi phí thấp hơn.

5. Hiệu quả hoạt động và hệ sinh thái

- Tỷ lệ CIR cải thiện xuống 26,3% từ mức 31,1% năm 2025 (so với mức trung bình các ngân hàng cùng ngành là 28,3%), chủ yếu nhờ nâng cao năng suất thay vì cắt giảm chi phí. Yếu tố này đã giúp bù đắp áp lực thu hẹp NIM và duy trì ROE ở mức 21,6% cùng ROA đạt mức 1,9%.

- Thu nhập ngoài lãi trong 6T 2026 giảm so với cùng kỳ, chủ yếu do doanh thu kinh doanh ngoại hối và chứng khoán giảm mạnh. Phí thẻ tăng 83% YoY, trong khi mảng thanh toán, bảo lãnh và bảo hiểm tiếp tục là các động lực tăng trưởng chính. Doanh thu bảo hiểm tăng 16% YoY.

- Các công ty con đóng góp 1.748 tỷ đồng vào LNTT (+13% YoY), tương đương khoảng 9% tổng lợi nhuận hợp nhất, bao gồm: MBS +22%, MB Ageas Life +151% và Mcredit +57%. Nền tảng số đạt 37,8 triệu khách hàng, hướng tới mục tiêu 40 triệu khách hàng vào cuối năm 2026. MBB sẽ tập trung vào việc khai thác giá trị từ khách hàng, bán chéo và đẩy mạnh các kênh số hóa.

6. Chất lượng tài sản và quản trị rủi ro

- Kế hoạch năm 2026: Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng mẹ khoảng 1,2-1,3% và tỷ lệ nợ xấu hợp nhất dưới 1,5%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt trên 100%.

- Chi phí tín dụng 6T 2026 ở mức 1,3% (-20 điểm cơ bản YoY), đồng thời ngân hàng vẫn duy trì trích lập đầy đủ theo Nghị định 86.

7. Các vấn đề khác

- Hệ số an toàn vốn (CAR) của ngân hàng mẹ giảm xuống 10,28% từ mức 11,14% cuối năm 2025, trong đó vốn cấp 1 đạt 9,02%. Ban lãnh đạo cho rằng nguyên nhân chủ yếu là tăng trưởng tài sản có rủi ro (RWA) nhanh hơn tiến độ tăng vốn. Ngân hàng đang triển khai lộ trình đáp ứng Thông tư 14 (Basel III) thông qua phát hành cả vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

- MBB đang triển khai phương án phát hành riêng lẻ 200 triệu cổ phiếu (tương đương khoảng 2% vốn điều lệ), bao gồm: 27 triệu cổ phiếu cho Viettel. 173 triệu cổ phiếu bổ sung cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp có khả năng tạo hiệu ứng cộng hưởng trong hệ sinh thái và có năng lực tài chính mạnh.

- Mcredit hiện có kế hoạch triển khai IPO trong trung hạn. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VIB: Ban lãnh đạo duy trì kế hoạch tăng trưởng cao dù lợi nhuận cốt lõi kém tích cực trong nửa đầu năm - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* Chúng tôi đã tham dự buổi gặp gỡ nhà đầu tư quý 2/2026 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) vào ngày 05/08. Tại đây, VIB ghi nhận tổng thu nhập hoạt động (TOI) nửa đầu năm (6T 2026) đạt 11,2 nghìn tỷ đồng (+16,0% YoY) và LNTT đạt 5,2 nghìn tỷ đồng (+3,0% YoY), thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi. Nhìn chung, ban lãnh đạo bày tỏ quan điểm thận trọng trước bối cảnh vĩ mô còn nhiều thách thức, nhưng vẫn duy trì mục tiêu tăng trưởng LNTT 27% YoY cho cả năm 2026. Điều này đồng nghĩa với việc ngân hàng cần đạt tăng trưởng LNTT 20% trong nửa cuối năm 2026 so với nửa đầu năm, dù cho 6T 2026 đã có ghi nhận khoản thu nhập từ phí bất thường. Trong bối cảnh nhu cầu tín dụng bán lẻ vẫn còn yếu và lãi suất cho vay chưa giảm, ngân hàng dự kiến sẽ tập trung nhiều hơn vào phân khúc khách hàng doanh nghiệp trong 6T cuối năm để thúc đẩy tăng trưởng. Do đó, chúng tôi nhận thấy vẫn còn nhiều thách thức trong việc hoàn thành kế hoạch cả năm, dù phần lớn hạn mức tín dụng chưa được sử dụng và nguồn vốn huy động đã được chuẩn bị sẵn sàng từ trước sẽ mang lại thêm dư địa tăng trưởng cho VIB.

* Các điểm chính được ghi nhận như sau:

1. Quan điểm vĩ mô từ phía ngân hàng

- Ban lãnh đạo định hướng tăng trưởng GDP cả năm đạt 8-10%, thấp hơn một chút so với mục tiêu tăng trưởng hai chữ số của Chính phủ, do các yếu tố bất định liên quan đến thuế quan và địa chính trị với Mỹ.

- Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống trong 6T 2026 đạt 8,5% so với mục tiêu cả năm là 15%, trong đó tín dụng bất động sản tiếp tục được NHNN giám sát chặt chẽ. Ban lãnh đạo duy trì quan điểm thận trọng về áp lực tăng lãi suất trong nước khi tăng trưởng tín dụng đang vượt tốc độ tăng trưởng tiền gửi. Tháng 9 được xem là thời điểm có thể xuất hiện áp lực lớn hơn. Thanh khoản hệ thống hiện vẫn đang trong "trạng thái nới lỏng".

- Tỷ giá VND được kiểm soát tốt trong 6T 2026, tuy nhiên có thể chịu áp lực mất giá trong thời gian tới do dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII) rút ra và tình trạng thâm hụt thương mại xuất hiện trở lại dù xuất khẩu tăng trưởng ở mức tích cực.

2. Tăng trưởng tín dụng

- Tăng trưởng tín dụng 6T 2026 đạt 4,0%, trong khi hạn mức tín dụng cả năm 2026 là 12-14%. Ban lãnh đạo kỳ vọng sẽ tận dụng tối đa hạn mức này.

- Chúng tôi nhận thấy VIB đang tiếp tục dịch chuyển cơ cấu sang phân khúc khách hàng doanh nghiệp. Ngân hàng cho biết sẽ triển khai giai đoạn chiến lược "VIB 3.0" từ năm 2027 nhằm tối ưu hóa khả năng sinh lời dựa trên nền tảng khách hàng bán lẻ lớn hiện có. VIB vẫn duy trì vị thế dẫn đầu trong mảng thẻ tín dụng và danh mục bán lẻ; tuy nhiên, cũng sẽ gia tăng tỷ trọng đóng góp từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp.

- Cho vay doanh nghiệp và định chế tài chính chiếm 33% danh mục, trong khi phân khúc bán lẻ và SME chiếm 67%, so với mức tập trung đỉnh điểm vào bán lẻ trước đây là gần 90%. Tỷ trọng của phân khúc bán lẻ và SME tiếp tục giảm so với quý trước từ mức 70%, và phân khúc khách hàng doanh nghiệp được định hướng tăng trưởng 20% trong năm 2026, nhờ động lực mạnh mẽ hơn trong 6T cuối năm, tương đương với việc tỷ trọng đóng góp của phân khúc bán lẻ sẽ giảm thêm trong 6T cuối năm 2026. Danh mục cho vay doanh nghiệp được đa dạng hóa giữa các lĩnh vực sản xuất, định chế tài chính, bất động sản và giao thông vận tải.

- Trong danh mục bán lẻ và SME, cho vay mua nhà vẫn là mảng lớn nhất, chiếm 54%. Giá trị tuyệt đối của dư nợ cho vay mua nhà chỉ tăng 3,6% trong 6T 2026 so với cuối năm 2025.

- VIB đang hoạt động tích cực hơn trong phân khúc hạ tầng do nhu cầu bán lẻ suy yếu, thông qua việc tham gia tài trợ các dự án giao thông đường bộ và năng lượng tái tạo.

3. NIM

- NIM 6T 2026 vẫn duy trì ổn định ở mức 3,1%, và ban lãnh đạo kỳ vọng NIM sẽ tiếp tục duy trì quanh mức này trong 6T cuối năm thông qua việc tối ưu hóa cơ cấu danh mục tài sản và bán chéo giữa các phân khúc, trong khi tăng trưởng CASA, kiểm soát định giá tiền gửi và nguồn vốn vay quốc tế sẽ giúp chi phí huy động duy trì ổn định.

4. Nguồn vốn và vốn tự có

- Tiền gửi khách hàng tăng 8,0% trong 6T 2026, gấp đôi tốc độ tăng trưởng cho vay và cao hơn mức trung bình toàn ngành là 6,2%. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý rằng số dư tiền gửi của VIB cuối năm 2025 đã giảm bất thường, tạo ra mức nền thấp cho năm 2026.

- Ngân hàng đặt mục tiêu huy động 1 tỷ USD nguồn vốn ưu đãi từ các tổ chức quốc tế trong 6T cuối năm. Ban lãnh đạo cho biết gần như chắc chắn sẽ thu xếp được 500 triệu USD, dự kiến giải ngân trong giai đoạn quý 3-quý 4/2026.

5. Thu nhập ngoài lãi

- Thu nhập thuần từ phí đạt hơn 3,0 nghìn tỷ đồng (+294% YoY), là động lực chính thúc đẩy TOI tăng 16,0%. Tuy nhiên, ngân hàng không đưa ra giải thích cụ thể cho mức tăng mạnh bất thường này.

- VIB kỳ vọng thu nhập từ thu hồi nợ xấu đã xử lý sẽ phục hồi mạnh trong 6T cuối năm 2026, với giá trị dự kiến đạt 2-3 nghìn tỷ đồng, nhờ vào những thay đổi pháp lý gần đây liên quan đến bất động sản và khuôn khổ của Nghị quyết 42.

6. Chất lượng tài sản và quản trị rủi ro

- Tỷ lệ nợ xấu (theo cách tính của ngân hàng) đạt 2,1% vào cuối 6T 2026 (giảm 10 điểm cơ bản so với năm 2025), với định hướng cả năm 2026 là 2,0%. Nợ xấu chủ yếu đến từ phân khúc bán lẻ và SME, với tỷ lệ nợ xấu bán lẻ đạt 4,3% trong quý 2/2026 (+10 điểm cơ bản so với quý trước), trong khi tỷ lệ nợ xấu doanh nghiệp ở mức 0,2% (+20 điểm cơ bản so với quý trước).

- Nợ xấu cho vay mua nhà đang có xu hướng xuất hiện tại Phú Quốc, Mỹ Thuận và Đà Nẵng, nơi thị trường bất động sản nhà ở đang chịu áp lực lớn. Chất lượng tín dụng của nhóm ngành xây dựng cũng đang suy giảm, kéo theo nợ xấu gia tăng.

7. Áp dụng Basel III

- Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của VIB hiện đạt 12,2% theo Thông tư 14 (Basel III) phương pháp tiêu chuẩn, so với mức 11,3% theo Thông tư 41 (Basel II). Mức CAR cao hơn theo Basel III chủ yếu đến từ chất lượng danh mục thẻ tín dụng và cơ chế xử lý tài sản bảo đảm đủ điều kiện (được áp dụng hệ số rủi ro 50% thay vì 100%), qua đó giúp giảm tài sản tính theo độ rủi ro (RWA) trong phân khúc bán lẻ.

- Lộ trình áp dụng IRB theo Basel III: Phương pháp tiêu chuẩn nội bộ đã được trình lên NHNN trong năm 2025; báo cáo đánh giá đầu tiên đã hoàn thành trong 6T 2026; đợt đánh giá thứ hai dự kiến diễn ra vào năm 2027; và hồ sơ xin áp dụng IRB chính thức dự kiến trình vào khoảng tháng 11/2027, với kỳ vọng được phê duyệt khoảng một năm sau đó.

- VIB hiện đã tuân thủ dự thảo sửa đổi Thông tư 22/2019 về các chỉ số CDR (< 95%), NSFR (> 100%), LCR và tỷ lệ đòn bẩy đang đi đúng lộ trình theo quy định. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô - Lạm phát tiếp tục hạ nhiệt nhờ giá nhiên liệu giảm trong tháng 7

* **Hoạt động sản xuất tiếp tục cải thiện trong tháng 7:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành tiếp tục mở rộng, tăng mạnh 14,5% so với cùng kỳ (YoY), đưa IIP lũy kế tăng 11,4% YoY, nhờ ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng mạnh 12,0% YoY. Theo khảo sát PMI mới nhất, số lượng đơn hàng mới gia tăng, đặc biệt là đơn hàng xuất khẩu, cho thấy động lực xuất khẩu và sản xuất sẽ được duy trì trong những tháng tới.

* **Doanh thu bán lẻ tháng 7 duy trì tích cực, mặc dù giá cả tăng tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng doanh thu bán lẻ danh nghĩa:** Tổng doanh thu bán lẻ tăng 13,1% YoY trong 7 tháng đầu năm 2026 (7T 2026) (7T 2025: +9,5% YoY). Tuy nhiên, doanh thu bán lẻ thực tế chỉ tăng 7,5% YoY, tăng nhẹ so với mức tăng 7,4% YoY trong cùng kỳ năm trước. Chúng tôi kỳ vọng tiêu dùng trong nước có thể tiếp tục cải thiện trong những tháng tới, nhờ hoạt động du lịch tăng trưởng, nhu cầu theo mùa, thu nhập khu vực công cao hơn và tình hình việc làm được cải thiện.

* **Thu ngân sách Nhà nước (NSNN) hoàn thành 73% kế hoạch năm trong 7T 2026:** NSNN ghi nhận thặng dư 470,3 nghìn tỷ VND (+81% YoY), với thu ngân sách đạt 73% kế hoạch năm. Chi NSNN cho đầu tư phát triển tăng mạnh 23,7% YoY đạt 418,9 nghìn tỷ VND, hoàn thành 37,4% kế hoạch năm (so với mức trung bình 33,2% trong giai đoạn 7T 2018-2025). Mặc dù còn những vướng mắc trong triển khai, Chính phủ đang thí điểm hệ thống đánh giá theo KPI nhằm đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, yếu tố vẫn là một trong những động lực chính của tăng trưởng kinh tế.

*** Dòng vốn FDI duy trì tích cực trong tháng 7 và 7T 2026:** Trong tháng 7, vốn FDI đăng ký tăng mạnh 32,3% YoY đạt 3,4 tỷ USD. Trong 7T 2026, tổng vốn FDI đăng ký tăng mạnh 58,0% đạt 38,1 tỷ USD. Trong khi đó, vốn FDI giải ngân tăng 15,4% YoY đạt 2,2 tỷ USD trong tháng 7, đưa tổng vốn giải ngân trong 7T 2026 đạt 15,2 tỷ USD (+11,8% YoY). Chúng tôi kỳ vọng cả vốn FDI đăng ký và giải ngân sẽ duy trì tích cực, nhờ các cam kết đầu tư tăng mạnh và hoạt động triển khai dự án đang diễn ra.

*** Hoạt động thương mại duy trì tích cực, nhưng thâm hụt thương mại tiếp tục mở rộng:** Trong 7T 2026, cả kim ngạch xuất khẩu (319,5 tỷ USD; +21,7% YoY) và kim ngạch nhập khẩu (340,1 tỷ USD; +34,8% YoY) đều duy trì mức tăng trưởng cao, dẫn đến thâm hụt thương mại lũy kế 20,5 tỷ USD. Thâm hụt thương mại mở rộng chủ yếu do nhập khẩu máy tính & linh kiện điện tử và các sản phẩm xăng dầu tăng mạnh. Theo khảo sát PMI mới nhất, số lượng đơn hàng xuất khẩu mới tăng tháng thứ ba liên tiếp, cho thấy xuất khẩu có thể tích cực hơn trong mùa cao điểm tháng 8–tháng 11, qua đó có thể giúp thu hẹp mức thâm hụt thương mại cao kỷ lục.

*** CPI tháng 7 hạ nhiệt tháng thứ hai liên tiếp:** CPI tháng 7 tăng 4,45% YoY (-0,12% MoM) và tăng 4,39% YoY trong 7T 2026, chủ yếu nhờ giá xăng dầu và giá gas trong nước giảm. Áp lực lạm phát có thể gia tăng trong tháng 8 do (1) nhu cầu du lịch cuối hè tăng, (2) học phí một số trường đại học tăng cho năm học 2026–27 và (3) giá xăng dầu trong nước bình quân hiện cao hơn 8,6% so với mặt bằng tháng 7, có thể làm tăng khoảng 0,3 điểm % cho CPI chung nếu giá không thay đổi.

*** Tỷ giá USD/VND giảm trong tháng 7:** Tỷ giá USD/VND duy trì ổn định trong tháng 7, dao động trong biên độ hẹp 26.254–26.335. Tỷ giá USD/VND giảm 0,1%, chốt tháng ở mức 26.296 trên thị trường liên ngân hàng và gần như không đổi so với cuối năm 2025. Sự ổn định trong tháng 7 được hỗ trợ bởi chỉ số DXY suy yếu (-1,3%), tỷ giá USD/VND giảm trên thị trường tự do (-1,7%) và dòng vốn FDI ổn định. Dù thâm hụt thương mại ở mức cao kỷ lục có thể gây áp lực lên tỷ giá, đà tăng trưởng của vốn FDI giải ngân (+11,8% YoY trong 7T 2026) cùng sự ổn định của tỷ giá trên thị trường tự do sẽ góp phần hỗ trợ cho tỷ giá.

BSR: Crack spread neo ở mức cao dự kiến thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh - Cập nhật

Ngành	Hóa dầu		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	07/08/2026	TT Doanh thu	15%	33%	-24%	2%
Giá hiện tại	24.250 VND	TT EPS báo cáo	722%	289%	-40%	-32%
Giá mục tiêu	29.250 VND	LNST-CĐTS, báo cáo	5.186	20.195	12.049	8.172
Giá mục tiêu gần nhất	27.000 VND	Biên LN ròng	3,7%	10,7%	8,3%	5,5%
TL tăng	+20,6%	P/E Báo cáo	23,4x	6,0x	10,1x	14,9x
Lợi suất cổ tức	0,8%	EV/EBITDA	13,2x	3,3x	4,6x	6,0x
Tổng mức sinh lời	+21,4%	P/B	2,0x	1,5x	1,3x	1,3x
GT vốn hóa	128,9 nghìn tỷ đồng			BSR	Peers*	VNI
Room KN	77,1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		6,2x	5,5x	13,1x
GTGD/ngày (30n)	1,0 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,6x	1,1x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	92%	Nợ ròng/VCSH		-55,2%	39,2%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	5.007 tr	ROE		26,4%	21,4%	16,7%
Pha loãng	5.007 tr	ROA		18,7%	9,1%	2,4%
*Các CT cùng ngành trong khu vực						

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 8% giá mục tiêu lên mức 29.250 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên MUA đối với CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR), sau khi giá cổ phiếu giảm 20% kể từ Báo cáo Cập nhật trước đó của chúng tôi. Chúng tôi xác định giá mục tiêu dựa trên tỷ trọng 50/50 giữa phương pháp CKDT và định giá theo hệ số P/E (so với 100% CKDT trước đây), việc bổ sung phương pháp P/E nhằm phản ánh rõ ràng hơn mức độ biến động lợi nhuận của BSR. Mức định giá CKDT cao hơn phản ánh (1) dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026–2030 của chúng tôi cao hơn 16% và (2) việc chúng tôi cập nhật thời gian định giá sang giữa năm 2027, qua đó bù đắp cho (3) mức WACC tăng lên 12,5% (so với 11,8% trước đây) do chúng tôi nâng giả định lãi suất phi rủi ro thêm 1 điểm % lên 7%.

* Mức điều chỉnh tăng đối với dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) mức điều chỉnh tăng 11-25% dự báo crack spread năm 2026 và 25% đối với dự báo crack spread năm 2027, qua đó phản ánh tình trạng gián đoạn nguồn cung tại eo biển Hormuz và thâm hụt các sản phẩm lọc dầu trên toàn cầu ngày càng lớn, cùng với (2) mức tăng 1,4% trong giả định sản lượng giai đoạn 2026-2030.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 sẽ tăng mạnh gấp 3,9 lần so với cùng kỳ, được thúc đẩy bởi mức tăng 86% YoY của crack spread trung bình và mức tăng 2% YoY của sản lượng. LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo dự phóng năm 2026 tương đương 137% mức của năm 2022, chủ yếu do crack spread cao hơn, sản lượng cao hơn 16% so với năm 2022 và giá trị hàng tồn kho cuối năm 2025 cao hơn 22% so với cuối năm 2021.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2027 đạt 12,0 nghìn tỷ đồng (-40% YoY) khi crack spread được bình thường hóa, cùng với mức giảm 11% YoY của sản lượng sau đợt bảo dưỡng tổng thể lần thứ 6 theo kế hoạch. Mức thâm hụt các sản phẩm lọc dầu dự báo sẽ thu hẹp xuống còn 2,4 triệu thùng/ngày trong năm 2027, tuy nhiên mức này vẫn cao hơn mức thâm hụt trung bình trước đại dịch khoảng 2,2 triệu thùng/ngày, qua đó hỗ trợ cho tình trạng thắt chặt của thị trường.

* Định giá của BSR hiện ở mức hấp dẫn, với EV/EBITDA dự phóng năm 2027 đạt mức 4,6 lần (thấp hơn khoảng 33% so với mức trung bình 10 năm của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực).

* **Yếu tố hỗ trợ:** Nhà nước giảm tỷ lệ sở hữu vốn (dự kiến trong nửa đầu năm 2027) nhằm đảm bảo tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng đạt mức 10%.

* **Rủi ro:** Biến động bất lợi của giá dầu gây áp lực lên crack spread và/hoặc dẫn đến việc phải trích lập dự phòng hàng tồn kho.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	50	0.0	8,550	25,500	198%	0.0%	198%	KQ	17/01/25	24.2	5.8	11.5	0.8
KDH	Bất động sản	26%	767	4.0	17,950	42,600	137%	0.0%	137%	MUA	11/05/26	20.3	13.4	17.8	1.1
NLG	Bất động sản	11%	410	2.1	22,200	45,800	106%	2.3%	109%	MUA	11/05/26	12.9	15.8	17.8	0.9
HDC	Bất động sản	48%	102	0.7	11,700	21,400	83%	0.0%	83%	KQ	09/01/26	4.2	8.6	17.8	0.9
VGC	KCN	48%	657	0.5	38,500	66,800	74%	5.7%	79%	MUA	11/05/26	12.9	10.8	13.3	2.1
PVS	Dầu khí	33%	668	4.0	34,300	60,000	75%	0.0%	75%	MUA	08/05/26	12.0	11.8	12.7	1.1
BMI	Bảo hiểm	23%	78	0.0	13,600	23,100	70%	3.7%	74%	MUA	12/04/24	9.1	5.4	15.6	0.7
HDG	Điện & Nước	34%	256	1.1	16,550	28,700	73%	0.0%	73%	MUA	16/07/26	9.8	12.4	17.8	1.0
PVT	Dầu khí	36%	361	2.1	18,350	30,800	68%	5.4%	73%	MUA	13/03/26	8.7	6.0	10.9	1.0
DCM	Phân bón	43%	637	2.7	31,600	51,000	61%	7.9%	69%	MUA	25/05/26	9.3	5.8	11.5	1.5
GEX	Điện & Nước	44%	1,222	14.6	24,550	40,500	65%	2.0%	67%	MUA	06/07/26	21.9	21.8	10.9	1.6
IDC	KCN	34%	534	1.6	33,600	52,700	57%	8.9%	66%	MUA	04/06/26	7.3	7.1	17.8	2.1
DPG	Điện & Nước	30%	135	0.5	30,000	48,900	63%	2.0%	65%	MUA	11/06/26	9.2	9.7	13.3	1.2
HPG	VLXD	27%	7,068	21.9	22,000	35,400	61%	2.0%	63%	MUA	12/05/26	12.3	7.3	12.8	1.3
PLC	Dầu khí	49%	62	0.1	20,200	31,900	58%	5.0%	63%	MUA	12/09/25	120.2	6.5	11.5	1.1
PTB	Công nghiệp	10%	128	0.1	33,500	52,000	55%	6.3%	61%	KQ	06/10/25	4.5	5.8	12.8	0.9
DXG	Bất động sản	32%	516	4.6	10,700	17,000	59%	0.0%	59%	MUA	12/06/26	55.4	57.9	17.8	1.0
HVN	Hàng không	21%	2,824	1.3	23,850	37,100	56%	0.0%	56%	KQ	22/07/25	10.2	8.6	17.2	7.8
VPB	Ngân hàng	7%	7,548	15.8	25,000	38,000	52%	2.0%	54%	MUA	18/05/26	8.3	6.4	12.0	1.1
CTG	Ngân hàng	5%	9,606	11.5	32,500	50,000	54%	0.0%	54%	MUA	15/05/26	8.3	7.1	12.0	1.3
ACG	Gỗ	12%	180	0.0	31,350	45,800	46%	5.4%	52%	MUA	15/07/25	9.9	7.8	12.8	1.0
MBB	Ngân hàng	1%	7,403	13.5	24,150	36,000	49%	2.1%	51%	MUA	21/05/26	7.3	6.0	12.0	1.3
MSN	Bán lẻ	76%	3,746	11.9	67,400	101,200	50%	0.0%	50%	MUA	21/05/25	23.7	23.0	10.9	2.5
DXS	Bất động sản	43%	130	0.4	5,890	8,800	49%	0.0%	49%	KQ	11/06/26	10.0	8.7	17.8	0.5
TCB	Ngân hàng	2%	8,009	17.2	29,700	42,600	43%	4.7%	48%	MUA	11/05/26	8.3	7.2	12.0	1.2
KBC	KCN	42%	1,003	2.6	28,000	40,400	44%	3.6%	48%	MUA	01/06/26	12.5	10.9	17.8	1.1
F88	Tài chính TT	42%	558	0.4	66,600	98,000	47%	0.0%	47%	MUA	25/06/26	20.4	12.6	15.5	4.9

NT2	Điện & Nước	39%	234	0.5	21,350	28,800	35%	9.4%	44%	MUA	28/05/26	5.7	6.8	11.3	1.1
REE	Điện & Nước	0%	1,116	1.0	47,100	66,900	42%	2.1%	44%	MUA	22/04/26	11.6	10.2	10.9	1.4
MWG	Bán lẻ	0%	3,987	16.1	71,000	101,000	42%	1.4%	44%	MUA	14/10/25	14.8	12.5	10.2	2.9
PHR	Công nghiệp	-12%	302	0.8	58,600	82,700	41%	2.2%	43%	MUA	15/07/26	18.1	5.0	11.5	1.7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,184	1.3	44,750	59,000	32%	11.2%	43%	MUA	06/01/26	13.4	12.7	11.8	2.9
VRE	Bất động sản	38%	2,157	5.5	24,950	34,200	37%	4.0%	41%	PHTT	29/05/26	8.8	10.3	17.8	1.2
VTP	GTVT	45%	396	1.0	51,500	71,800	39%	0.0%	39%	PHTT	25/05/26	21.5	25.7	10.9	4.5
QTP	Điện & Nước	-1%	192	0.1	11,300	14,600	29%	8.8%	38%	MUA	10/12/25	5.0	7.7	11.3	0.9
MCH	Bán lẻ	84%	6,811	8.2	136,900	181,700	33%	4.4%	37%	PHTT	28/11/25	26.5	23.2	11.8	9.6
FRT	Bán lẻ	16%	898	3.2	132,000	180,100	36%	0.0%	36%	MUA	17/06/26	28.3	19.7	10.2	4.9
DPM	Phân bón	47%	565	3.0	21,850	28,000	28%	6.9%	35%	PHTT	25/05/26	16.7	9.2	11.5	1.3
PNJ	Bán lẻ	5%	701	16.4	36,000	46,500	29%	5.6%	35%	PHTT	12/07/26	7.0	6.3	7.4	1.3
TLG	Văn phòng phẩm	90%	179	0.1	48,650	61,900	27%	7.2%	34%	MUA	12/09/25	10.4	7.9	7.4	1.8
NVL	Bất động sản	45%	1,271	9.8	13,900	18,600	34%	0.0%	34%	MUA	18/06/26	17.2	22.5	17.8	0.7
PVD	Dầu khí	42%	637	7.3	18,050	24,150	34%	0.0%	34%	MUA	09/04/26	11.2	15.0	12.7	1.0
SSI	Chứng khoán	70%	2,327	21.5	24,450	31,600	29%	4.1%	33%	MUA	16/07/26	14.3	15.7	15.5	1.5
SZC	KCN	19%	133	0.3	19,400	24,700	27%	5.2%	32%	KQ	01/07/26	11.0	26.6	17.8	1.2
POW	Điện & Nước	45%	1,588	6.7	13,600	18,000	32%	0.0%	32%	MUA	29/05/26	17.4	14.5	11.3	1.0
VCB	Ngân hàng	10%	18,983	11.1	59,700	78,500	31%	0.0%	31%	MUA	18/05/26	15.4	12.9	12.0	2.0
TPB	Ngân hàng	8%	1,541	5.9	14,600	18,600	27%	3.4%	31%	MUA	20/05/26	5.5	5.2	12.0	0.9
AST	DV Hàng không	3%	132	0.0	64,300	80,600	25%	5.4%	31%	MUA	26/08/25	11.6	11.2	10.2	4.8
FPT	CNTT	21%	4,619	23.1	70,800	90,300	28%	3.2%	31%	MUA	08/06/26	13.6	12.0	14.9	3.1
PPC	Điện & Nước	45%	108	0.0	8,830	11,000	25%	5.7%	30%	KQ	10/12/25	17.4	8.7	11.3	0.6
BID	Ngân hàng	12%	10,818	5.9	39,050	50,500	29%	0.0%	29%	MUA	21/05/26	10.3	9.5	12.0	1.5
TV2	Điện & Nước	8%	68	0.1	26,500	33,000	25%	3.8%	28%	KQ	13/07/26	30.1	20.6	10.9	1.4
CTR	CNTT	44%	375	0.8	77,000	96,800	26%	1.9%	28%	KQ	14/04/26	14.7	12.6	13.3	4.4
GMD	GTVT	8%	1,272	5.4	77,200	95,500	24%	3.2%	27%	MUA	25/05/26	20.9	13.7	10.9	2.4
VIB	Ngân hàng	2%	1,898	6.4	14,650	18,500	26%	0.0%	26%	KQ	23/05/25	6.8	5.6	12.0	1.0
HDB	Ngân hàng	5%	5,057	16.3	26,550	33,000	24%	1.9%	26%	MUA	06/03/26	7.4	6.3	12.0	1.6

SCS	DV Hàng không	22%	164	0.2	45,000	51,200	14%	12.2%	26%	PHTT	13/01/26	5.7	6.1	17.2	2.8
GAS	Dầu khí	47%	6,850	3.5	74,600	90,000	21%	4.0%	25%	MUA	29/07/26	16.6	14.1	11.3	2.6
ACB	Ngân hàng	6%	4,948	14.6	22,400	27,100	21%	3.1%	24%	MUA	21/05/26	7.5	6.5	12.0	1.3
BVH	Bảo hiểm	22%	1,890	0.9	66,900	81,000	21%	1.6%	23%	MUA	11/06/26	17.9	13.4	15.6	1.9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	658	0.2	47,000	53,400	14%	8.5%	22%	KQ	30/08/24	9.0	6.7	11.8	1.6
SIP	KCN	47%	469	0.2	50,900	58,900	16%	5.9%	22%	MUA	20/07/26	10.0	9.9	17.8	2.5
BWE	Điện & Nước	47%	419	0.7	43,800	51,600	18%	3.0%	21%	MUA	13/05/26	11.3	12.1	11.3	1.8
DGC	Công nghiệp	45%	639	1.2	44,200	52,100	18%	2.3%	20%	KQ	20/07/26	5.9	8.8	11.5	1.1
BMP	VLXD	17%	464	0.9	148,800	163,000	10%	10.4%	20%	MUA	17/06/26	10.0	9.5	13.3	4.3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	410	0.5	51,400	58,600	14%	5.8%	20%	KQ	30/07/26	8.1	7.6	11.8	1.2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,931	11.2	62,000	70,300	13%	6.5%	20%	MUA	24/04/25	13.8	14.8	11.8	4.1
PC1	Điện & Nước	41%	323	2.4	20,650	24,700	20%	0.0%	20%	KQ	21/07/26	9.2	14.0	13.3	1.3
NKG	VLXD	45%	207	0.7	11,050	13,100	19%	0.0%	19%	PHTT	18/04/25	25.1	8.5	12.8	0.7
DGW	Bán lẻ	25%	332	1.2	39,400	45,400	15%	2.5%	18%	KQ	18/06/26	15.9	13.5	10.2	2.3
PLX	Xăng dầu	6%	1,738	2.6	35,950	41,100	14%	3.3%	18%	MUA	13/10/25	18.7	15.6	12.7	1.8
DHC	Công nghiệp	16%	142	0.4	35,200	40,100	14%	3.7%	18%	MUA	16/12/25	8.7	8.4	12.8	1.5
ACV	Hàng không	47%	5,607	0.7	41,500	48,000	16%	0.0%	16%	PHTT	18/05/26	13.3	13.1	10.9	2.0
VHM	Bất động sản	43%	22,821	34.4	73,000	76,900	5%	4.1%	9%	PHTT	29/05/26	14.3	10.9	17.8	2.3
GVR	Công nghiệp	12%	4,529	1.6	29,750	32,100	8%	1.3%	9%	PHTT	20/07/26	22.4	17.4	11.5	2.0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,992	9.0	26,200	27,000	3%	2.7%	6%	PHTT	18/03/26	25.3	8.0	12.7	1.8
TDM	Điện & Nước	49%	280	0.1	60,300	60,600	0%	2.2%	3%	KQ	13/05/26	34.7	33.6	11.3	2.9
HSG	VLXD	46%	330	1.2	10,750	10,400	-3%	4.7%	1%	PHTT	18/04/25	13.9	14.8	12.8	0.7
VEA	Ô-tô	48%	1,774	0.8	35,200	30,800	-13%	13.7%	1%	PHTT	28/10/25	6.4	6.6	10.9	2.0
STB	Ngân hàng	19%	5,352	12.2	74,600	73,500	-1%	0.0%	-1%	PHTT	18/05/26	26.2	23.5	12.0	2.2
OIL	Dầu khí	6%	530	1.0	13,600	12,700	-7%	0.7%	-6%	KQ	17/10/25	33.2	30.0	12.7	1.3
VJC	Hàng không	24%	3,673	12.2	125,500	114,000	-9%	0.0%	-9%	KQ	15/03/24	35.0	14.0	17.2	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	6,014	19.1	52,900	39,300	-26%	1.9%	-24%	KKQ	18/11/25	14.0	14.6	12.0	3.7
VIC	Bất động sản	45%	63,508	34.8	215,000	110,000	-49%	0.0%	-49%	BÁN	12/06/26	141.5	60.9	17.8	9.8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHỦ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	130.613	2.612	20	14,0	11,0	9,3	15,2	1,6	20,4	15,7	12,0	1,8	3,4%
KHẢ QUAN	18	12.660	703	2	10,7	11,7	9,5	14,0	2,0	19,1	15,8	13,3	1,9	2,5%
PHÙ HỢP TT	14	56.407	4.029	3	18,8	15,6	12,1	17,2	2,2	24,7	16,6	13,1	2,5	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.014	6.014	0	17,1	14,0	14,6	10,4	3,7	17,1	14,0	14,6	3,7	1,9%
BÁN	1	63.508	63.508	1	134,4	141,5	60,9	72,4	9,8	134,4	141,5	60,9	9,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	269.202	3.205	26	18,7	15,4	12,5	16,9	2,2	22,2	17,4	13,1	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.177	7.265	11	11,4	9,8	8,5	12,8	1,5	11,1	10,4	9,3	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.968	984	1	22,6	17,2	12,7	21,2	1,8	16,7	13,5	9,4	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.327	2.327	1	19,6	14,3	15,7	18,5	1,5	19,6	14,3	15,7	1,5	4,1%
Tài chính thay thế	1	558	558	0	41,8	20,4	12,6	30,0	4,9	41,8	20,4	12,6	4,9	0,0%
Tiêu dùng	13	26.986	2.076	4	17,3	15,0	13,9	19,3	3,3	21,4	14,8	12,9	3,2	5,3%
CNTT	1	4.619	4.619	1	16,6	13,6	12,0	17,4	3,1	16,6	13,6	12,0	3,1	3,2%
Bất động sản	9	91.682	10.187	2	58,1	37,0	26,1	26,2	4,1	34,4	31,6	23,2	2,0	1,2%
Vật liệu	4	8.069	2.017	1	15,5	12,3	7,6	19,0	1,3	13,5	15,3	10,0	1,8	4,3%
Điện & Nước	12	5.943	495	1	20,4	13,1	13,2	18,4	1,2	25,9	15,3	14,3	1,3	3,2%
Dầu khí	10	17.040	1.704	2	23,8	17,5	10,8	20,9	1,8	33,9	27,2	12,2	1,4	3,6%
Công nghiệp	5	1.139	228	0	7,4	6,6	7,9	8,8	1,1	11,3	10,6	7,3	1,1	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.627	1.090	1	21,7	15,8	12,7	19,6	1,8	21,8	13,5	12,6	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	14.068	2.010	1	13,6	15,2	12,1	18,0	2,9	16,9	16,9	13,2	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	269.202	3.205	26	18,7	15,4	12,5	16,9	2,2	22,2	17,4	13,1	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	27%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-73%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	22%	KQ		Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH	36%	33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực

MSN (2)		42%	MUA	
MCH		15%	PHTT	
MWG		18%	MUA	
PNJ	11%	11%	PHTT	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS		33%	KQ	
SAB	18%	1%	MUA	
TLG	4%	20%	MUA	Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
VEA	17%	-7%	PHTT	Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VHC	9%	7%	MUA	KQ Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VNM		6%	MUA	
GTVT & Logistics				
ACV	11%	-3%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết đủ doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	BUY	Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT	Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu đủ doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT	Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ	Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT	Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản				
DXG	-30%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M	-23%	MUA	Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA	Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT	Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm

VIC	182%	132%	BÁN	Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp dự kiến trong quý 2/2026	
VRE	33%	-14%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng	
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi	
IDC	37%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng	
KBC	-80%	15%	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao	
PHR	245%	118%	MUA	Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng	
SIP	18%	6%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng	
SZC	-84%	-59%	KQ	Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh	
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	27%	19%	MUA	Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo	
BMP	9%	5%	MUA	Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng	
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG	49%	42%	MUA	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng	
HSG (1)	5%	-5%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi	
NKG	102%	480%	PHTT	Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo	
PTB	17%	-19%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo	
STK	N.M.	231%	KQ	Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex	
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-8%	MUA	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác	
GEX	-19%	1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026	
HDG	-27%	22%	KQ		

NT2	61%	-16%	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	N/A	N/A	
POW	350%	20%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE	9%	17%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	0%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ	LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA	LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí				
BSR		215%	PHTT	
DCM (2)	55%	61%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT	LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA	LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)		39%	KQ	
PLX (2)		19%	MUA	
PLC		834%	MUA	
PVD (2)		55%	MUA	
PVS (2)		7%	MUA	
PVT (2)		49%	MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.768,06	3,28
VN 30	1.911,09	8,30
VN Mid	1.917,47	1,24
VNSmall	1.252,09	1,70

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	293,44	0,80
HNX30	455,12	1,93
VNX Allshare	2.829,06	1,80

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,88	0,06

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.661,5	20,1%
Khối ngoại mua	2.221,6	12,2%
Khối ngoại bán	2.297,7	12,6%
Tổng giao dịch	18.201,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	125,7	16,6%
Khối ngoại mua	52,3	6,9%
Khối ngoại bán	72,5	9,6%
Tổng giao dịch	756,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	41,2	11,3%
Khối ngoại mua	18,3	5,0%
Khối ngoại bán	14,5	4,0%
Tổng giao dịch	363,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCM	2.500	6,9%
SZC	1.250	6,9%
GAS	4.800	6,9%
ACC	310	6,8%
GVR	1.900	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L14	1.800	10,0%
PVC	500	4,3%
PLC	800	4,1%
TIG	200	3,5%
IDC	900	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LLM	4.191	13,5%
MVN	6.693	12,6%
PVX	136	9,7%
POM	277	8,9%
ACV	2.228	5,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRC	-370	-6,6%
VHM	-4.100	-5,3%
DCL	-1.750	-4,3%
PTB	-1.000	-2,9%
HII	-250	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	-100	-2,2%
KSF	-1.500	-1,8%
HUT	-200	-1,5%
PSI	-100	-1,0%
VFS	-100	-1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNZ	-40.593	-6,1%
SGI	-389	-4,1%
VIW	-844	-3,2%
F88	-1.854	-2,7%
VEF	-1.877	-2,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.149,4
VNM	854,6
VHM	694,9
VIX	679,4
TCB	665,5

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	137,3
PVS	104,0
SHS	94,5
IDC	81,0
MBS	57,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	66,3
ACV	58,5
OIL	44,0
MSR	40,4
F88	29,6

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FIR	1.530.681	169.324
VPX	15.222.648	2.637.397
HT1	3.386.519	631.608
LHG	279.060	72.695
SBT	4.262.147	1.118.391
KDC	6.760.170	1.819.919
PLX	7.043.161	2.007.005
BVH	1.279.102	383.881
BCM	1.696.115	520.300
NT2	1.963.035	604.294

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CAR	400.000	82.778
NTP	239.804	67.495
PVB	152.462	63.629
DTD	290.584	123.209
PVC	935.290	443.998
PLC	231.229	111.334
IDC	2.397.309	1.169.149
VC7	163.165	87.375
VIG	116.500	72.138
LIG	199.843	128.166

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVX	2.888.116	185.938
DFF	640.043	53.999
DVG	572.101	51.395
POM	4.512.303	429.830
PAS	922.390	112.985
BGE	698.210	98.102
VKC	610.427	121.895
TCD	1.193.098	271.235
ACV	1.423.099	463.917
VGI	757.544	249.795

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.483		14,6	2,0	14,1%
TCX	4.154	90,8%	17,6	2,4	13,7%
VCK	2.815	96,3%	15,8	2,4	17,2%
SSI	2.330	70,1%	11,4	1,5	13,4%
VPX	1.811	95,8%	8,8	1,3	16,2%
HCM	1.304	14,8%	19,3	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	596		11,3	1,4	13,0%
BVH	1.892	21,6%	15,0	1,9	13,2%
PVI	643	43,1%	12,8	1,9	15,2%
BIC	164	7,6%	10,0	1,3	13,1%
VNR	146	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	136	82,9%	10,7	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.607		14,0	3,3	25,6%
ACV	5.613	47,3%	13,2	2,0	15,8%
MVN	2.735	0,0%	26,1	4,6	19,0%
VEA	1.776	47,6%	6,0	2,0	28,0%
GEE	1.637	49,0%	12,1	5,3	45,6%
GMD	1.273	8,4%	12,7	2,4	19,4%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.683		17,3	4,1	24,6%
MCH	6.818	84,5%	25,2	9,6	40,1%
VNM	4.936	50,6%	11,8	4,1	33,9%
MSN	3.750	75,8%	14,5	2,5	19,4%
SAB	2.186	41,3%	12,0	2,9	22,3%
SBT	725	80,3%	23,0	1,6	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.715		13,4	1,4	13,8%
BSR	4.998	47,9%	6,7	1,8	30,2%
PLX	1.740	5,9%	14,2	1,8	12,5%
PVS	668	33,3%	8,4	1,1	13,9%
PVD	638	42,0%	15,1	1,0	6,5%
OIL	530	6,4%	22,9	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.285		11,1	2,1	19,5%
GAS	6.857	47,0%	14,2	2,6	18,9%
POW	1.589	45,5%	6,5	1,0	16,5%
REE	1.118	0,0%	11,1	1,4	12,6%
PGV	1.042	50,0%	5,6	1,5	28,3%
DNH	821	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.748		101,3	5,8	28,6%
VIC	63.576	44,8%	73,6	9,8	14,8%
VHM	22.845	42,9%	7,5	2,3	32,7%
KSF	2.763	50,0%	4,7	3,4	77,4%
THD	2.395	48,9%	412,9	12,4	3,3%
VRE	2.160	37,6%	7,8	1,2	15,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.005		8,3	1,4	18,3%
VCB	19.003	9,9%	12,0	2,0	17,9%
BID	10.830	12,5%	8,6	1,5	18,2%
CTG	9.616	5,4%	6,3	1,3	21,9%
TCB	8.018	1,6%	7,8	1,2	15,7%
VPB	7.556	6,8%	6,7	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.358		27,7	4,5	26,4%
VPL	5.397	42,7%	47,6	3,2	7,7%
MWG	3.992	0,0%	10,7	2,9	29,2%
VJC	3.677	23,8%	44,3	3,7	8,6%
HVN	2.827	21,4%	15,2	7,8	58,8%
FRT	899	16,3%	20,8	4,9	27,5%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.061		12,2	2,6	25,1%
HPG	7.076	27,3%	8,0	1,3	17,4%
GVR	4.533	12,4%	16,7	2,0	12,2%
MSR	1.647	99,7%	17,7	3,0	19,0%
KSV	1.408	0,0%	10,5	5,6	62,9%
DGC	639	45,1%	7,9	1,1	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	248		36,6	3,0	15,7%
DHG	476	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	215	5,3%	15,7	2,4	15,6%
DHT	201	9,3%	131,5	4,8	3,7%
DBD	179	83,4%	16,1	2,7	16,6%
DVN	171	-0,0%	6,7	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.011		20,9	1,5	10,7%
FPT	4.624	21,3%	12,1	3,1	26,5%
CMG	218	13,6%	14,5	1,7	12,3%
SAM	89	48,5%	20,7	0,6	2,8%
ELC	67	45,7%	13,2	1,3	10,5%
SGT	54	-5,5%	44,0	0,7	1,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

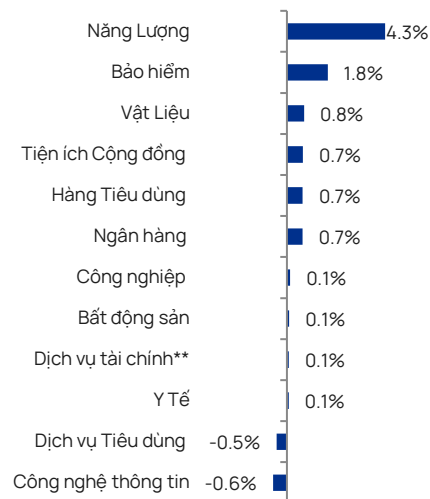
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

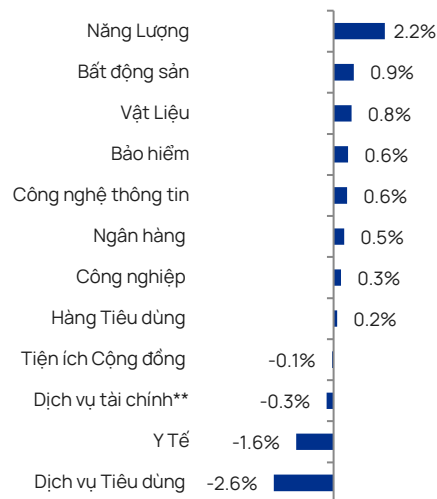
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

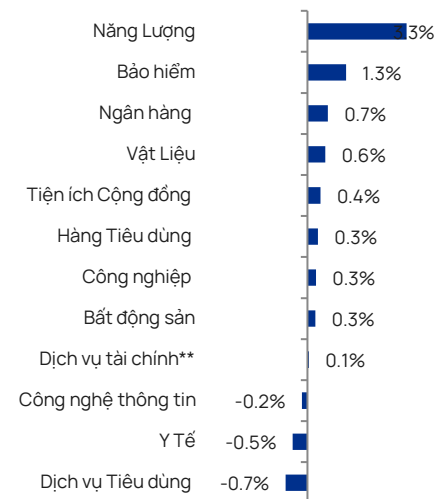


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



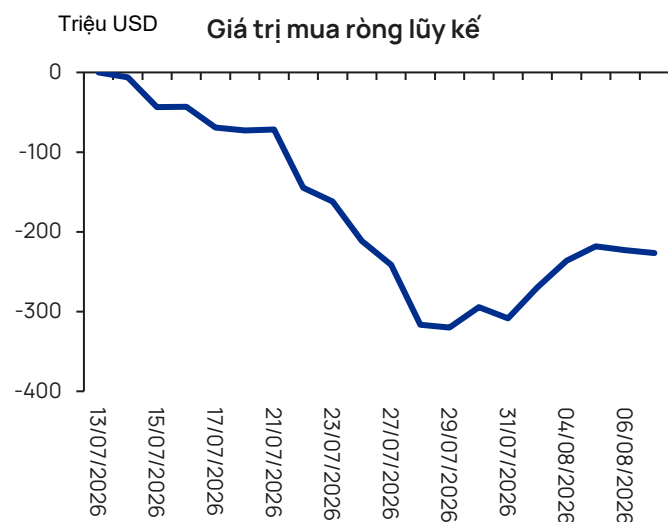
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

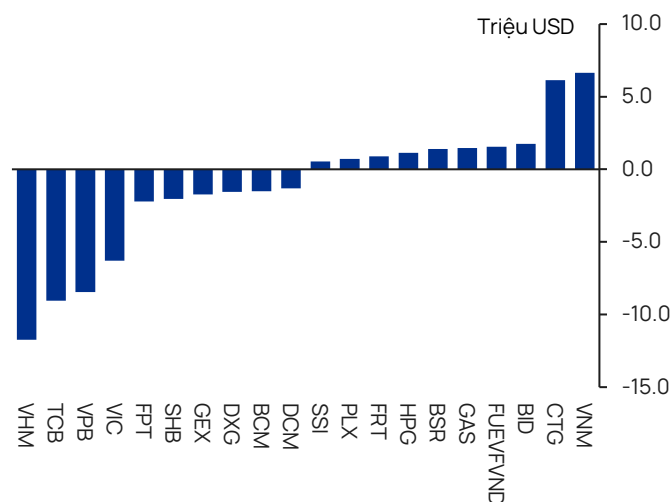


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

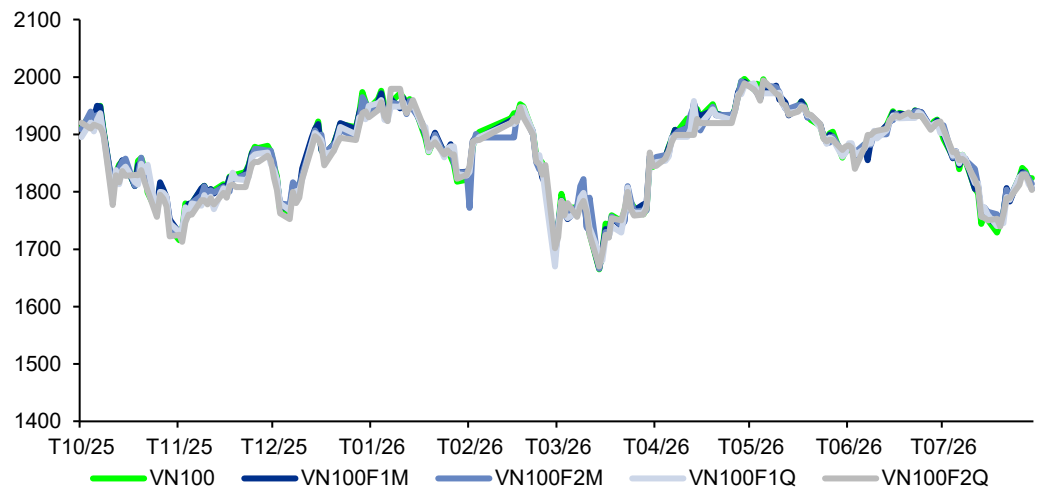
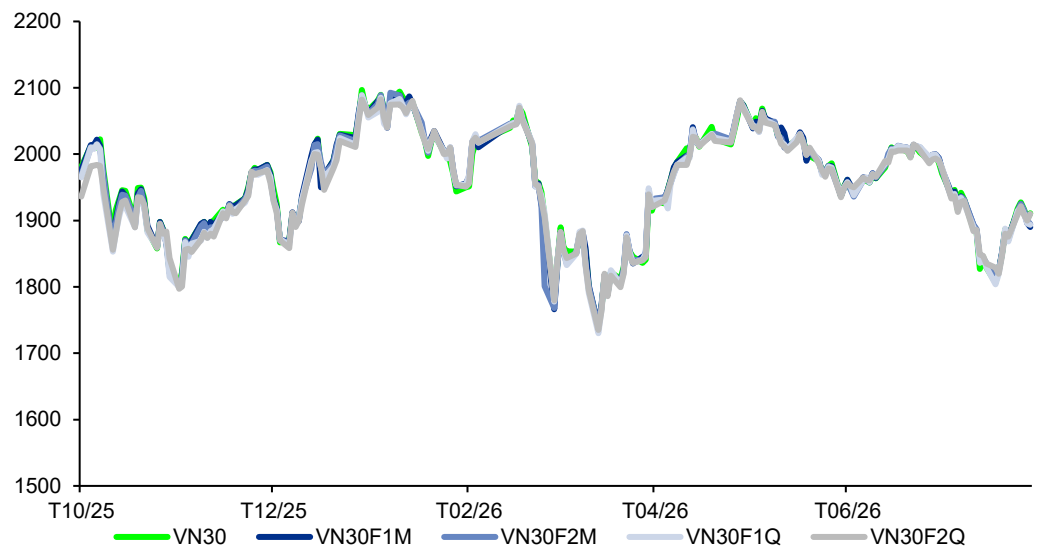
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.890,1	-5,9	-0,3%	-21,0
VN30F2M	1.894,4	-6,1	-0,3%	-16,7
VN30F1Q	1.893,8	-1,7	-0,1%	-17,3
VN30F2Q	1.910,0	10,1	0,5%	-1,1
VN100F1M	1.805,1	-17,7	-1,0%	-18,6
VN100F2M	1.814,0	-9,2	-0,5%	-9,7
VN100F1Q	1.805,4	-7,7	-0,4%	-18,3
VN100F2Q	1.803,1	-15,9	-0,9%	-20,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	31.296	-3,7%	229,51	3,0%
VN30F2M	2.612	4,2%	0,36	-11,7%
VN30F1Q	842	0,1%	0,05	-68,5%
VN30F2Q	144	1,4%	0,01	-81,5%
VN100F1M	52	20,9%	0,04	24,2%
VN100F2M	12	20,0%	0,01	200,0%
VN100F1Q	26	4,0%	0,02	25,0%
VN100F2Q	13	18,2%	0,01	250,0%

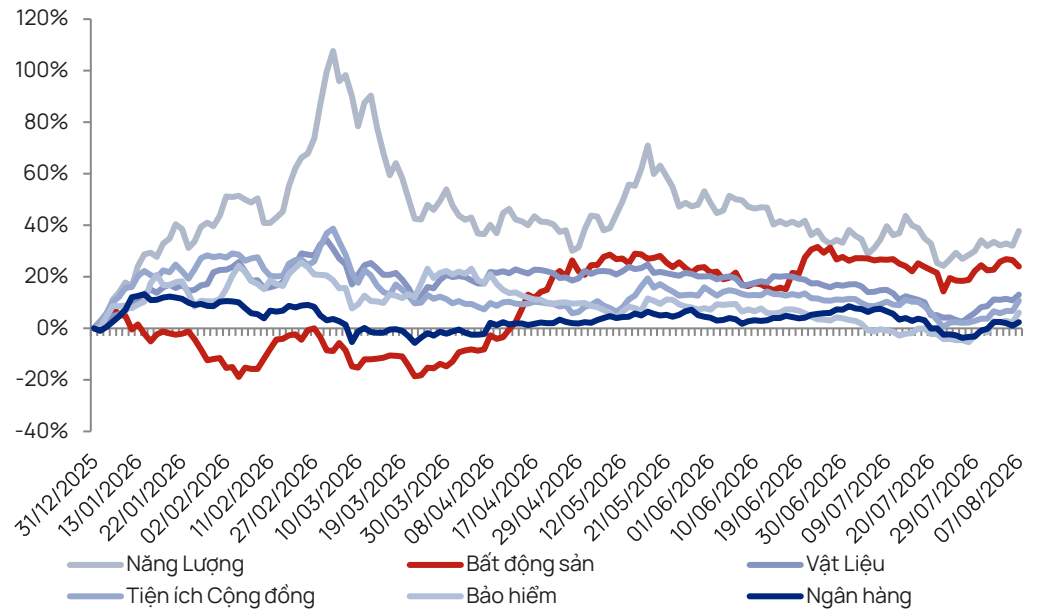


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

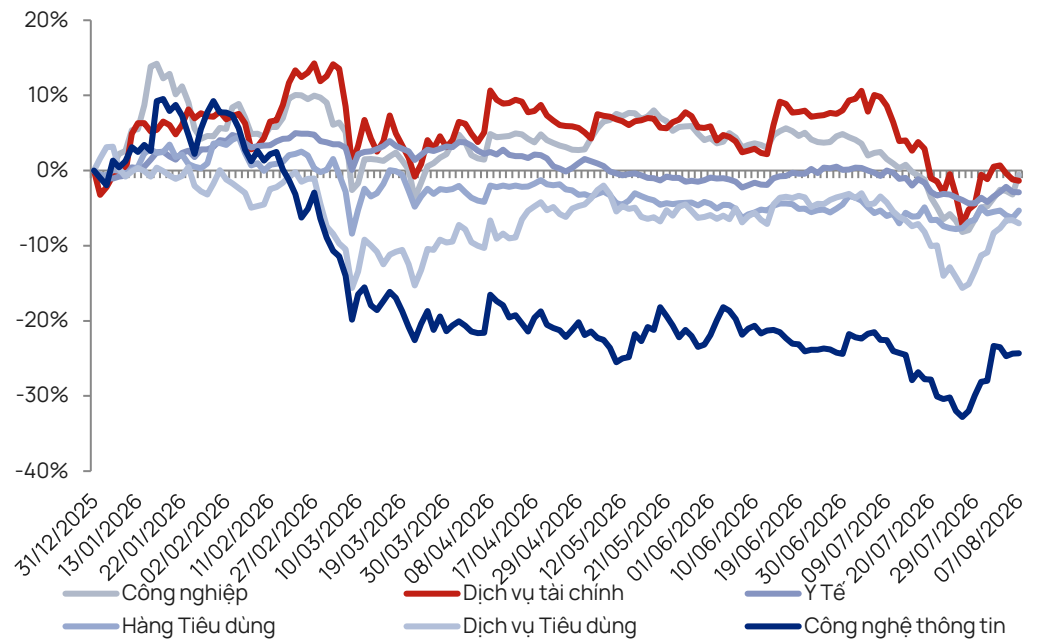
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



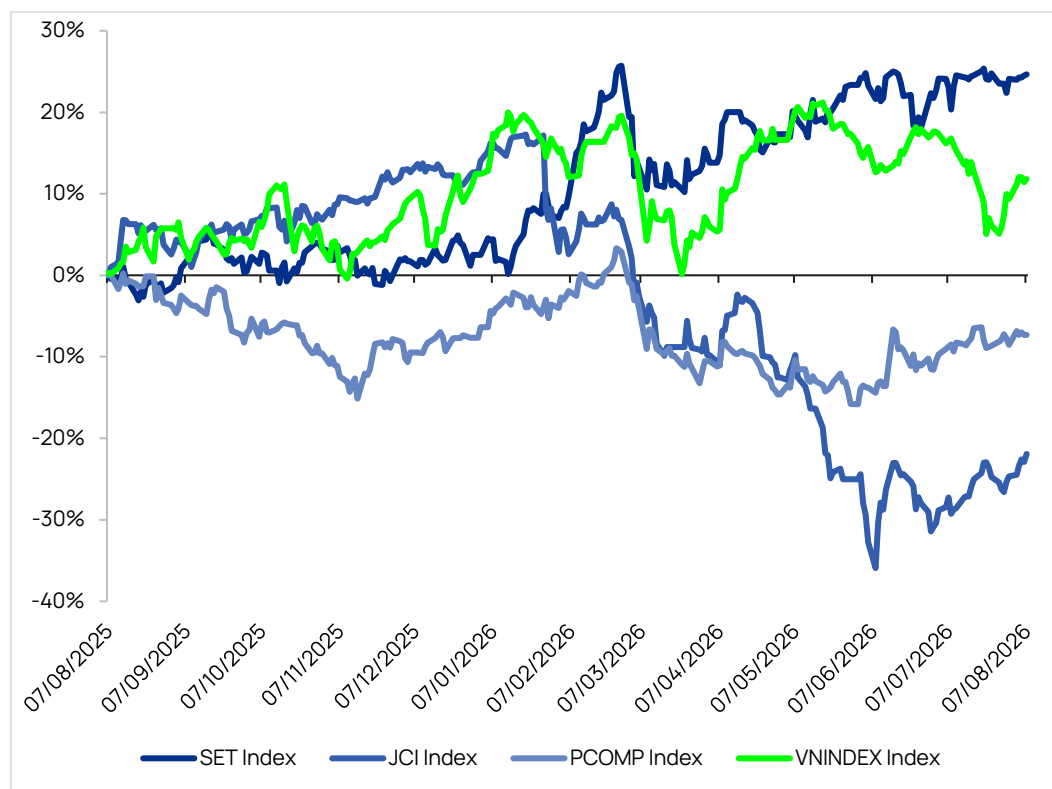
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



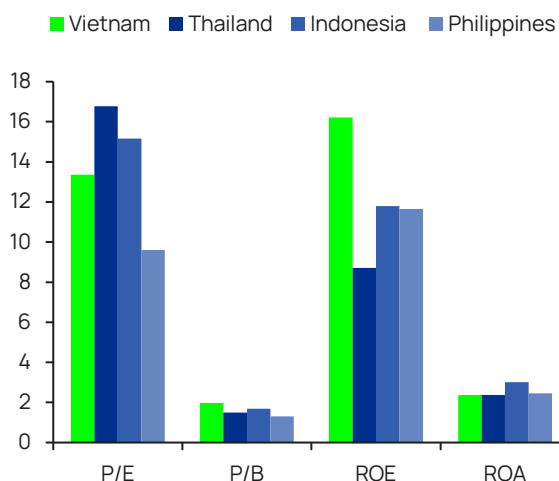
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,8	15,2	9,6	13,4
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	8,7	11,8	11,6	16,2
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	611,1	611,3	148,1	319,6
GTGD trung bình, tr USD	1.641,7	1.163,4	82,0	931,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.169,1	-4.189,8	-193,3	-3.294,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(170,9)	(30,1)	(15,0)	88,8
Lợi suất TPCP 5 năm	1,57%	7,29%	6,87%	4,22%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.